

TTg

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 227/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025
được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg
ngày 09 tháng 3 năm 2022

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ:.....5.....
	Ngày:..14.1.31.2024..

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021 - 2025;

Căn cứ Công điện số 360/CĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được giao; tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất cần điều chỉnh trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025; Công điện số 1175/CĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về tháo gỡ khó khăn về chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 của các địa phương;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 04/TTr-BTNMT ngày 18 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Bộ Công an (chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này); các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại thực hiện theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

Việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Công an không làm thay đổi mục tiêu, định hướng không gian, tầm nhìn, chỉ tiêu sử dụng đất, các dự án đã được xác định trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Điều 2. Căn cứ các chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ tại Điều 1 Quyết định này, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là cấp tỉnh) thực hiện:

1. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an khẩn trương hoàn thành việc lập kế hoạch sử dụng đất quốc phòng 5 năm 2021 - 2025, kế hoạch sử dụng đất an ninh 5 năm 2021 - 2025.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khẩn trương hoàn thành lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021 - 2025 cấp tỉnh đảm bảo tuân thủ chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ và đồng bộ, thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp.

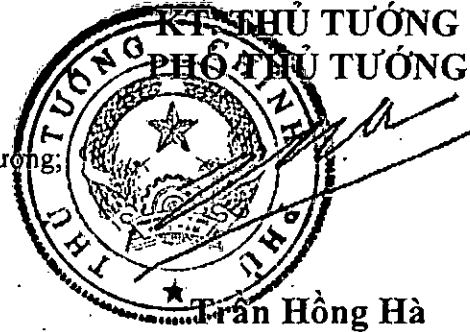
3. Bộ Tài nguyên và Môi trường theo dõi, cập nhật biến động, đánh giá kết quả thực hiện, kiểm tra việc triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, tổng hợp báo cáo đề xuất Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, điều chỉnh linh hoạt chỉ tiêu giữa các địa phương chưa sử dụng, sử dụng chưa hiệu quả cho các địa phương có cơ hội thu hút đầu tư, khai thác sử dụng tài nguyên đất hiệu quả để phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan tổng hợp, tham mưu Chính phủ trình Quốc hội xem xét, điều chỉnh Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg,
TGD Công TTĐT, các Vụ: CN, QHĐP;
- Lưu: VT, NN (2). 85





Phụ lục I

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

(Kèm theo Quyết định số 22/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	893.853
2	Đất phi nông nghiệp	31.662
2.1	Đất an ninh	458



Phụ lục II

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU**

(Kèm theo Quyết định số 21/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	668.918
2	Đất phi nông nghiệp	44.166
2.1	Đất an ninh	124
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	12.478
-	Đất giao thông	7.068



Phụ lục III

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	1.148.854
1.1	Đất rừng sản xuất	280.674
2	Đất phi nông nghiệp	71.787
2.1	Đất an ninh	655
3	Đất chưa sử dụng	
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	97.731
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	190.342



Phụ lục IV

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HOÀ BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 123/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất khu công nghiệp	1.170
2	Đất an ninh	414
3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	28.395
-	Đất giao thông	9.780
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	272
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	83
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	830
-	Đất công trình năng lượng	10.916



Phụ lục V

**CHI TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG**

(Kèm theo Quyết định số 11/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	694.342
2	Đất phi nông nghiệp	46.255
2.1	Đất an ninh	197
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	22.921
-	Đất giao thông	14.896



Phụ lục VI

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG

(Kèm theo Quyết định số 1170Đ-TTg ngày 1 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	619.535
2	Đất phi nông nghiệp	34.586
2.1	Đất khu công nghiệp	81
2.2	Đất an ninh	156
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	15.814
-	Đất giao thông	12.844
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	70
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	93
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	420
-	Đất công trình năng lượng	1.493
2.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	138
3	Đất chưa sử dụng	
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	236
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	15.918
4	Đất đô thị	34.620



Phụ lục VII

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN**

(Kèm theo Quyết định số ~~21~~ **21** /QĐ-TTg ngày ~~12~~ **12** tháng ~~3~~ **3** năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	456.829
2	Đất phi nông nghiệp	24.911
2.1	Đất an ninh	277
2.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	67
3	Đất đô thị	34.846



Phụ lục VIII

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG**

(Kèm theo Quyết định số 11/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	537.953
2	Đất phi nông nghiệp	46.361
2.1	Đất an ninh	404
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	21.393
-	Đất giao thông	8.696
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	140



Phụ lục IX

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI**

(Kèm theo Quyết định số 11/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất khu công nghiệp	1.568
2	Đất an ninh	179
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	15.922
-	Đất giao thông	9.437
2.2	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	17



Phụ lục X

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH YÊN BÁI

(Kèm theo Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	612.758
2	Đất phi nông nghiệp	65.679
2.1	Đất khu công nghiệp	1.320
2.2	Đất an ninh	434
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	16.690
-	Đất giao thông	11.496



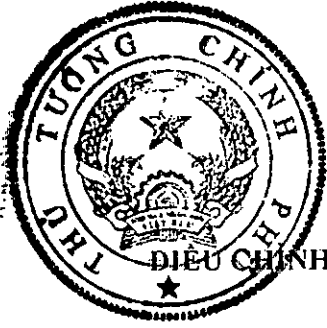
Phụ lục XI

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	292.415
2	Đất phi nông nghiệp	56.943
2.1	Đất khu công nghiệp	2.953
2.2	Đất an ninh	666
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	20.716
-	Đất giao thông	12.237



Phụ lục XII

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số 22/QĐ-TTg ngày 12 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	719.086
1.1	Đất rừng sản xuất	490.980
2	Đất phi nông nghiệp	57.950
2.1	Đất khu công nghiệp	605
2.2	Đất an ninh	183
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	18.592
-	Đất giao thông	15.024
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	82
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	574
2.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	758
3	Đất chưa sử dụng	
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	5.832
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	53.982



Phụ lục XIII

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG**

(Kèm theo Quyết định số 123/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	290.976
1.1	Đất rừng sản xuất	115.854
2	Đất phi nông nghiệp	96.169
2.1	Đất an ninh	639



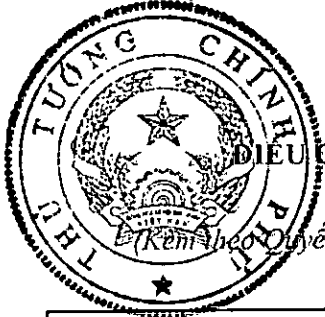
Phụ lục XIV

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ

(Kèm theo Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	288.783
2	Đất phi nông nghiệp	62.859
2.1	Đất an ninh	1.166
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	21.111
-	Đất giao thông	15.114
2.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	250



Phụ lục XV

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

(Kèm theo Quyết định số 11/QĐ-TTg ngày 12 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	185.586
1.1	Đất trồng lúa	93.177
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>90.902</i>
2	Đất phi nông nghiệp	148.716
2.1	Đất an ninh	1.226



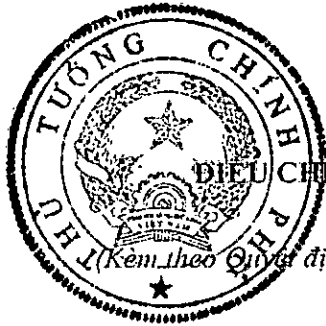
Phụ lục XVI

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH PHÚC

(Kèm theo Quyết định số 22/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	83.768
1.1	Đất trồng lúa	27.692
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	24.976
2	Đất phi nông nghiệp	39.677
2.1	Đất khu công nghiệp	3.187
2.2	Đất an ninh	571
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	17.074
-	Đất giao thông	10.568
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	344
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.307
-	Đất công trình năng lượng	293
2.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	157
2.5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	167
3	Đất chưa sử dụng	
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	123
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	155



Phụ lục XVII

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH**

(Kèm theo Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	40.040
1.1	Đất trồng lúa	33.250
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	33.116
2	Đất phi nông nghiệp	42.145
2.1	Đất khu công nghiệp	5.540
2.2	Đất an ninh	454
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	15.439
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	300
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	126
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.046
-	Đất công trình năng lượng	79
2.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	103



Phụ lục XIX

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG

Kèm theo Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	98.830
1.1	Đất trồng lúa	52.563
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	52.269
1.2	Đất rừng sản xuất	2.346
2	Đất phi nông nghiệp	67.916
2.1	Đất khu công nghiệp	3.385
2.2	Đất an ninh	484
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	26.639
-	Đất giao thông	15.774
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	382
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	790
-	Đất công trình năng lượng	290
3	Đất chưa sử dụng	
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	5
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	93



Phụ lục XX

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số 127/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	74.600
1.1	Đất trồng lúa	35.811
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	35.635
2	Đất phi nông nghiệp	75.939
2.1	Đất an ninh	312
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	20.872
-	Đất giao thông	12.034
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	117
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	691
2.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	154
3	Đất khu kinh tế	22.540



Phụ lục XXI

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN

(Kèm theo Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 4 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	51.390
1.1	Đất trồng lúa	26.295
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	26.295
2	Đất phi nông nghiệp	41.500
2.1	Đất khu công nghiệp	4.209
2.2	Đất an ninh	187
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	17.001
-	Đất giao thông	10.933
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	188
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	121
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	971
-	Đất công trình năng lượng	185
2.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	110
3	Đất chưa sử dụng	
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	0
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	130



Phụ lục XXII

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ NAM

(Kèm theo Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	45.534
2	Đất phi nông nghiệp	38.884
2.1	Đất khu công nghiệp	4.227
2.2	Đất an ninh	402
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	13.657
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	177
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	894
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	887
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	82
2.5	Đất khu công nghệ cao	208



Phụ lục XXIII

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NAM ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số 217/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	106.903
1.1	Đất trồng lúa	70.408
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	68.921
2	Đất phi nông nghiệp	57.803
2.1	Đất khu công nghiệp	2.227
2.2	Đất an ninh	164
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	29.043
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	150
-	Đất công trình năng lượng	411
2.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	72



Phụ lục XXIV

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 1170Đ-TTg ngày 1 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	100.367
1.1	Đất trồng lúa	73.498
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	73.498
2	Đất phi nông nghiệp	57.774
2.1	Đất khu công nghiệp	2.362
2.2	Đất an ninh	181
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	30.065
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	153
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	539
-	Đất công trình năng lượng	418
2.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	50
3	Đất chưa sử dụng	
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	4
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	320



Phụ lục XXV

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH**

(Kèm theo Quyết định số 1170Đ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất an ninh	559
2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	17.103
-	Đất công trình năng lượng	80



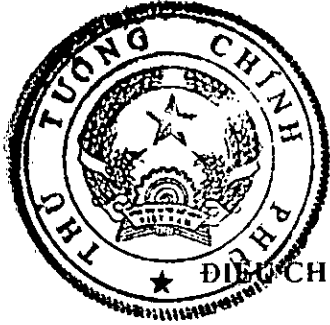
Phụ lục XXVI

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HOÁ**

(Kèm theo Quyết định số 217/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	903.687
1.1	Đất trồng lúa	131.648
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>122.132</i>
2	Đất phi nông nghiệp	186.875
2.1	Đất an ninh	4.145
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	64.099
-	Đất giao thông	40.030
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	1.200
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	425
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	2.331
-	Đất công trình năng lượng	3.327
2.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	622
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	397
3	Đất đô thị	98.823



Phụ lục XXVII

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

(Kèm theo Quyết định số 1190Đ-TTg ngày 1 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	1.475.261
1.1	Đất trồng lúa	100.472
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>90.180</i>
2	Đất phi nông nghiệp	155.536
2.1	Đất an ninh	1.652
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	73.357
-	Đất công trình năng lượng	11.590
3	Đất khu kinh tế	79.731



Phụ lục XXVIII

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH

(Kèm theo Quyết định số 1170Đ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	492.118
1.1	Đất trồng lúa	66.305
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>57.003</i>
2	Đất phi nông nghiệp	98.616
2.1	Đất khu công nghiệp	2.716
2.2	Đất an ninh	356
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	36.960
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	88
-	Đất công trình năng lượng	823
2.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	174
2.5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	291



Phụ lục XXIX

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG BÌNH**

(Kèm theo Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	718.862
2	Đất phi nông nghiệp	67.148
2.1	Đất khu công nghiệp	1.459
2.2	Đất an ninh	863
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	29.003
-	Đất công trình năng lượng	2.542
3	Đất khu kinh tế	61.506
4	Đất đô thị	34.435



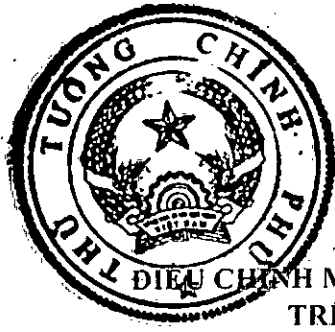
Phụ lục XXX

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

(Kèm theo Quyết định số 22/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	411.188
1.1	Đất trồng lúa	27.199
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>24.812</i>
1.2	Đất rừng sản xuất	138.715
2	Đất phi nông nghiệp	49.199
2.1	Đất khu công nghiệp	1.175
2.2	Đất an ninh	1.781
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	18.359
-	Đất giao thông	10.451
-	Đất công trình năng lượng	1.123



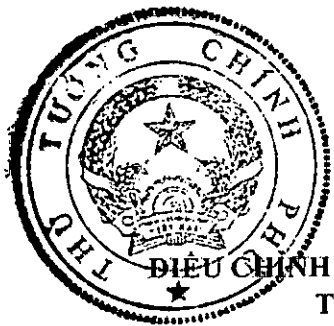
Phụ lục XXXI

PHỤ LỤC ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

(Kèm theo Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	396.541
2	Đất phi nông nghiệp	94.558
2.1	Đất an ninh	2.357
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	31.555
-	Đất giao thông	12.796
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	897
3	Đất chưa sử dụng	
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	2.451
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	3.612
4	Đất đô thị	86.358



Phụ lục XXXII

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

(Kèm theo Quyết định số 1190Đ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	69.014
2	Đất phi nông nghiệp	58.545
2.1	Đất an ninh	294
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	7.367
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	150
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	750



Phụ lục XXXIII

★ ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM

(Kèm theo Quyết định số 270Đ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	942.533
1.1	Đất trồng lúa	54.586
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>43.743</i>
2	Đất phi nông nghiệp	105.678
2.1	Đất khu công nghiệp	2.725
2.2	Đất an ninh	2.530



Phụ lục XXXIV

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	449.955
2	Đất phi nông nghiệp	62.830
2.1	Đất khu công nghiệp	2.352
2.2	Đất an ninh	250
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	24.323
-	Đất giao thông	12.374
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	131
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	104
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	854
-	Đất công trình năng lượng	2.439
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	291
3	Đất chưa sử dụng	
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	825
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	2.740



Phụ lục XXXV

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số 1708-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	518.589
1.1	Đất trồng lúa	52.346
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	46.644
2	Đất phi nông nghiệp	81.921
2.1	Đất khu công nghiệp	3.235
2.2	Đất an ninh	892
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	25.043
-	Đất giao thông	13.701
3	Đất chưa sử dụng	
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	3.311
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	6.130



Phụ lục XXXVI

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN

(Kèm theo Quyết định số 123/QĐ-TTg ngày 1 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
		Chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2025
(1)	(2)	(5)
1	Đất nông nghiệp	426.615
2	Đất phi nông nghiệp	64.353
2.1	Đất khu công nghiệp	1.074
2.2	Đất an ninh	1.903
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	23.523
-	Đất giao thông	9.462
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	730
3	Đất chưa sử dụng	
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	6.154
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	11.628



Phụ lục XXXVII

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HOÀ

(Kèm theo Quyết định số 1270Đ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	391.000
2	Đất phi nông nghiệp	114.062
2.1	Đất an ninh	1.588
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	18.898
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	100
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	972
2.3	Đất bãi thải, xử lý chất thải	193
3	Đất chưa sử dụng	
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	15.328
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	14.900



Phụ lục XXXVIII

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN

(Kèm theo Quyết định số 270Đ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất an ninh	672



Phụ lục XXXIX

**CHÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH THUẬN**

(Kèm theo Quyết định số 2170Đ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	691.202
1.1	Đất rừng phòng hộ	137.375
1.2	Đất rừng sản xuất	169.528
2	Đất phi nông nghiệp	95.913
2.1	Đất khu công nghiệp	1.873
2.2	Đất an ninh	10.659



Phụ lục XL

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

(Kèm theo Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	900.734
2	Đất phi nông nghiệp	61.805
2.1	Đất an ninh	175
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	36.188
-	Đất công trình năng lượng	21.365
3	Đất chưa sử dụng	
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	4.396
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	4.879
4	Đất khu kinh tế	16.000



Phụ lục XLI

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI**

(Kèm theo Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	1.410.093
2	Đất phi nông nghiệp	115.162
2.1	Đất an ninh	4.179



Phụ lục XLII

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**

(Kèm theo Quyết định số 127/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	1.190.540
2	Đất phi nông nghiệp	106.782
2.1	Đất an ninh	2.504
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	54.784
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	181
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	161
2.3	Đất bãi thải, xử lý chất thải	300



Phụ lục XLIII

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất trồng lúa	8.235
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>4.559</i>
2	Đất rừng sản xuất	164.100
3	Đất an ninh	1.362
4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	26.055
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	45
5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	66
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	159



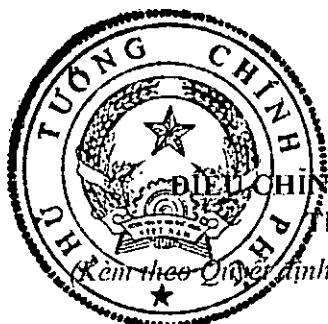
Phụ lục XLIV

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG

Kèm theo Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	909.471
2	Đất an ninh	709
3	Đất chưa sử dụng	
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	4.820
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	4.153



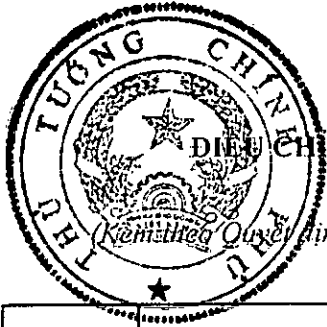
Phụ lục XLV

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Kèm theo Quyết định số 1170Đ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	101.427
1.1	Đất trồng lúa	9.472
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>6.430</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	34.087
2	Đất phi nông nghiệp	107.175
2.1	Đất an ninh	577
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	25.756
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	1.043
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	3.635
3	Đất chưa sử dụng	
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	94
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	937
4	Đất đô thị	59.952



Phụ lục XLVI

CHÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 127/QĐ-TTg ngày 1 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	606.475
2	Đất phi nông nghiệp	80.881
2.1	Đất khu công nghiệp	4.908
2.2	Đất an ninh	1.244
3	Đất chưa sử dụng	
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	73
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	
4	Đất khu kinh tế	25.864
5	Đất đô thị	59.897



Phụ lục XLVII

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH

(Kèm theo Quyết định số 1190Đ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	335.108
2	Đất phi nông nghiệp	69.057
2.1	Đất an ninh	464



Phụ lục XLVIII

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Kèm theo Quyết định số 111/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
(1)	(2)	(5)
1	Đất nông nghiệp	194.115
1.1	Đất trồng lúa	1.720
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	325
1.2	Đất rừng sản xuất	6.636
2	Đất phi nông nghiệp	75.349
2.1	Đất an ninh	1.903



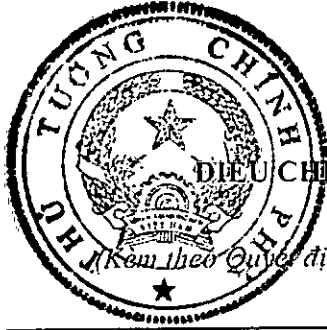
Phụ lục XLIX

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI

(Kèm theo Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 1 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	451.849
2	Đất phi nông nghiệp	134.504
2.1	Đất an ninh	1.406
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	25.440
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	307
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	224
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.459
2.3	Đất bãi thải, xử lý chất thải	493
3	Đất khu công nghệ cao	
4	Đất đô thị	49.625



Phụ lục L

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Kèm theo Quyết định số 127/QĐ-TTg ngày 1 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	138.574
2	Đất phi nông nghiệp	58.959
2.1	Đất khu công nghiệp	8.079
2.2	Đất an ninh	1.219
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	17.287
-	Đất giao thông	10.232



Phụ lục LI

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN**

(Kèm theo Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	340.899
1.1	Đất trồng lúa	236.435
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	235.703
2	Đất phi nông nghiệp	108.580
2.1	Đất an ninh	2.238



Phụ lục LII

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TIỀN GIANG**

(Ban theo Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	190.885
1.1	Đất trồng lúa	48.031
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>48.031</i>
2	Đất phi nông nghiệp	57.609
2.1	Đất khu công nghiệp	1.673
2.2	Đất an ninh	1.732



Phụ lục LIII

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE**

(Kèm theo Quyết định số 12/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	176.854
1.1	Đất rừng phòng hộ	3.509
2	Đất phi nông nghiệp	59.774
2.1	Đất khu công nghiệp	533
2.2	Đất an ninh	418
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	10.542
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	543



Phụ lục LIV

CHÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH

(Kèm theo Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất khu công nghiệp	440
2	Đất an ninh	317



Phụ lục LV

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG

(Kèm theo Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất khu công nghiệp	888
2	Đất an ninh	118
3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	9.969
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	378
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	46
-	Đất công trình năng lượng	81
4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	19



Phụ lục LVI

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG THÁP**

(Kèm theo Quyết định số 1240/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	273.304
1.1	Đất trồng lúa	192.559
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>192.559</i>
2	Đất phi nông nghiệp	64.924
2.1	Đất khu công nghiệp	748
2.2	Đất an ninh	926
3	Đất đô thị	19.970



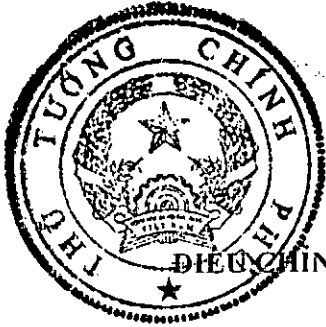
Phụ lục LVII

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

(Kèm theo Quyết định số ~~1170~~ 1170/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất khu công nghiệp	560
2	Đất an ninh	356



Phụ lục LVIII

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG**

(Kèm theo Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	556.617
2	Đất phi nông nghiệp	77.324
2.1	Đất khu công nghiệp	443
2.2	Đất an ninh	2.745
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	26.918
-	Đất giao thông	13.820



Phụ lục LIX

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Kèm theo Quyết định số 22/QĐ-TTg ngày 12 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	109.482
2	Đất khu công nghiệp	1.462
3	Đất an ninh	169
4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	11.173
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	797
-	Đất công trình năng lượng	327
5	Đất chưa sử dụng	
5.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	20
5.2	Đất chưa sử dụng còn lại	



Phụ lục LX

**★ ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG**

(Kèm theo Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất an ninh	654



Phụ lục LXI

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG

(Kèm theo Quyết định số 12/2024/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	273.921
1.1	Đất trồng lúa	142.257
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>142.256</i>
2	Đất phi nông nghiệp	55.468
2.1	Đất khu công nghiệp	815
2.2	Đất an ninh	298



Phụ lục LXII

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẠC LIÊU**

(Kèm theo Quyết định số 11/QĐ-TTg ngày 1 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất nông nghiệp	225.063
1.1	Đất rừng phòng hộ	5.383
1.2	Đất rừng sản xuất	26
2	Đất phi nông nghiệp	32.153
2.1	Đất an ninh	181
3	Đất chưa sử dụng	
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	6.132
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	9.572



Phụ lục LXIII

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU

(Kèm theo Quyết định số 217/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
1	Đất khu công nghiệp	763
2	Đất an ninh	2.774
3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	169



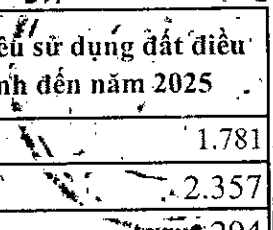
Phụ lục LXIV

ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT AN NINH ĐẾN NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 1170Đ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Tỉnh, thành phố	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
	Tổng cộng	70.799
1	Điện Biên	458
2	Lai Châu	124
3	Sơn La	655
4	Hòa Bình	414
5	Hà Giang	197
6	Cao Bằng	156
7	Bắc Kạn	277
8	Tuyên Quang	404
9	Lào Cai	179
10	Yên Bái	434
11	Thái Nguyên	666
12	Lạng Sơn	183
13	Bắc Giang	639
14	Phú Thọ	1.166
15	Hà Nội	1.226
16	Vĩnh Phúc	571
17	Bắc Ninh	454
18	Quảng Ninh	1.697
19	Hải Dương	484
20	Hải Phòng	312
21	Hưng Yên	187
22	Hà Nam	402
23	Nam Định	164
24	Thái Bình	181
25	Ninh Bình	559
26	Thanh Hóa	4.145
27	Nghệ An	1.652
28	Hà Tĩnh	356
29	Quảng Bình	863



STT	Tỉnh, thành phố	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
30	Quảng Trị	1.781
31	Thừa Thiên Huế	2.357
32	Đà Nẵng	294
33	Quảng Nam	2.530
34	Quảng Ngãi	250
35	Bình Định	892
36	Phú Yên	1.903
37	Khánh Hòa	1.588
38	Ninh Thuận	672
39	Bình Thuận	10.659
40	Kon Tum	175
41	Gia Lai	4.179
42	Đắk Lắk	2.504
43	Đắk Nông	1.362
44	Lâm Đồng	709
45	TP.Hồ Chí Minh	577
46	Bình Phước	1.244
47	Tây Ninh	464
48	Bình Dương	1.903
49	Đồng Nai	1.406
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	1.219
51	Long An	2.238
52	Tiền Giang	1.732
53	Bến Tre	418
54	Trà Vinh	317
55	Vĩnh Long	118
56	Đồng Tháp	926
57	An Giang	356
58	Kiên Giang	2.745
59	Cần Thơ	169
60	Hậu Giang	654
61	Sóc Trăng	298
62	Bạc Liêu	181
63	Cà Mau	2.774